

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 11/6/2020
V/v Tranh chấp ly hôn và
chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Vân

Bà Nguyễn Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 44/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc H - Văn phòng Luật sư D và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Trương Thị N, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Bà Lê Thị Phương A**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 228 T, khu phố 9, thị trấn D1, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

2. **Bà Lê Thị Xuân T**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

3. **Bà Lê Thị Diệu H**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 114/10 H, phường 10, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. **Ông Lê Minh L1**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

5. **Ông Lê Hoàng L2**, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Bà Trương Thị N – là bị đơn.

(Ông L, bà N, chị Phương A có mặt; chị T, chị H, anh L1, anh L2 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Minh L trình bày:

Ông và bà N kết hôn năm 1978 trên cơ sở tìm hiểu yêu thương nhau tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang nhưng đã làm thất lạc mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, do bà N không chăm lo gia đình, thường xuyên đi đánh bài, ông khuyên ngăn nhiều lần nhưng không nghe, trước đây vào năm 2015 ông có làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P giải quyết ly hôn với bà N, nhưng ông rút đơn từ đó đến nay tình cảm vợ chồng mâu thuẫn càng trầm trọng, gay gắt, bà N nhiều lần dùng lời lẽ nặng nề xúc phạm danh dự nhân phẩm ông. Thực tế vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị N.

Về con chung: Ông bà có 05 người con chung: Lê Thị Phương A, Lê Thị Xuân T, Lê Thị Diệu H, Lê Minh L1, Lê Hoàng L2. Hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Căn nhà gắn liền diện tích 204m² tại ấp S, xã C, huyện P, ông xin rút lại không yêu cầu chia tài sản này;

Diện tích đất 29.600m² tại ấp S, xã C, huyện P (có phần có giấy, phần chưa cấp giấy). Ông yêu cầu chia đôi phần đất là tài sản chung với bà N, diện tích đo đạc thực tế theo Tờ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P là 29.318m², tọa lạc Tổ 1, ấp S, xã C, huyện P, ông yêu cầu chia đôi bằng quyền sử dụng đất là 14.659m².

Về nợ chung: Cam kết vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông thống nhất Tờ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P và Chứng thư định giá số Vc 19/5/31/CT-TVAP ngày 22/5/2019 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng làm cơ sở xét xử, ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

- Bị đơn bà Trương Thị N trình bày: Bà với ông L sinh sống vợ chồng từ năm 1978 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông bà có 05 người con như ông L trình bày. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông L có quan hệ bất chính và chung sống với người phụ nữ khác, nên ông L và bà đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông L bà có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn với ông L do còn tình cảm vợ chồng với ông L. Nguyên nhân ông L xin ly hôn với bà là do đang chung sống với người phụ nữ khác nên về làm đơn ly hôn, giả sử ông L vẫn cương quyết ly hôn thì bà vẫn không đồng ý, đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Các con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thừa nhận phần đất tại ấp S, xã C qua đo đạc thực tế theo Tờ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P là 29.318m² là tài sản chung vợ chồng, tuy nhiên tài sản này bà để lại cho con chung nên không đồng ý chia tài sản này. Nếu Tòa án giải quyết cho ông L ly hôn với bà và chia tài sản theo yêu cầu ông L thì bà không đồng ý chia tài sản, đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

Về nợ chung: Cam kết vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà thống nhất Tờ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P và Chứng thư định giá số Vc 19/5/31/CT-TVAP ngày 22/5/2019 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng làm cơ sở xét xử, ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị Phương A ý kiến: Không đồng ý việc cha mẹ ly hôn với nhau, mong muốn cha mẹ trở về đoàn tụ hàn gắn xây dựng gia đình hạnh phúc; Về con chung và tài sản chung là quyền của cha mẹ tự quyết định, tôi không tranh chấp gì với tài sản hiện cha đang yêu cầu Tòa giải quyết với mẹ.

Chị Lê Thị Xuân T vắng mặt nhưng có ý kiến tại bản tự khai: Về hôn nhân xét thấy tình cảm cha mẹ thật sự trầm trọng, thống nhất đề nghị Tòa giải quyết cho cha

mẹ ly hôn; về tài sản thống nhất ý kiến cha đề nghị Tòa chia QSD đất tại ấp S, xã C cho cha mẹ, bản thân chị không có yêu cầu gì đối với tài sản này.

Chị Lê Thị Diệu H vắng mặt nhưng có ý kiến tại bản tự khai: Về hôn nhân không đồng ý việc cha ly hôn mẹ, vì mẹ không có lỗi làm gì với cha; Về tài sản chung đồng ý tài sản hơn 29.000m² tại S, C là của cha mẹ, không thống nhất việc chia tài sản do chị không thống nhất việc cha ly hôn mẹ.

Đồng thời do bận công việc ở xa và con nhỏ đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người liên quan, chị xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Anh Lê Minh L1, anh Lê Hoàng L2 không có văn bản trình bày ý kiến vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Tại bản án sơ thẩm số 44/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh L được ly hôn với bà Trương Thị N .
 2. Về con chung: Ông Lê Minh L và bà Trương Thị N xác nhận các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, Hội đồng xét xử miễn xét.
 3. Về tài sản chung:
 - a. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông L về chia tài sản là nhà và đất diện tích 204m² tại ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.
 - b. Tạm giao cho ông Lê Minh L được quyền quản L, sử dụng đối với ½ diện tích đất thuộc thửa B là 14.659m² tọa lạc ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.
 - c. Tạm giao cho bà Trương Thị N được quyền quản L, sử dụng đối với ½ diện tích đất thuộc thửa A là 14.659m² tọa lạc ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.
- Ông L, bà N liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Số liệu các cạnh theo tờ trích đo địa chính số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P, đính kèm tờ trích đo)

4. Về nợ chung: Ông L và bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử miễn xét.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông L tự nguyện chịu, Hội đồng xét xử miễn xét.

Chi phí định giá là 34.780.444 đồng, ông L và bà N mỗi người phải chịu ½ phí định giá, ông L đã tạm ứng trước, bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L số tiền 17.390.222 đồng.

6. Về án phí:

Ông Lê Minh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí ly hôn sơ thẩm là 83.807.410 đồng nhưng được khấu trừ 66.880.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003186, ngày 01/6/2018, ông L còn phải nộp 16.927.410 đồng.

Bà Trương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 83.507.410 đồng.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 bà Trương Thị N kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 44/2019/HNGĐ-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện P và để lại cho 05 người con được quyền quản L, sử dụng toàn bộ thửa đất diện tích 29.218 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lê Minh L có ý kiến: Không đồng ý theo kháng cáo của Bà N về việc không chia QSD đất diện tích 29.318 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P là tài sản chung vợ chồng. Về hôn nhân giữa ông và bà N không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông yêu cầu cho ông được ly hôn theo bản án sơ thẩm, đối với các con chung của ông với bà N ông đã cho tài sản xong. Ông thống nhất vị trí QSD đất diện tích 29.318 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P theo Bản vẽ và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện P và giá trị QSD đất theo Kết quả định giá tại cấp sơ thẩm, không có ý kiến khác. Diện tích QSD đất 29.318 m² hiện do bà N sử dụng.

Ông yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí cho ông, do hiện nay ông đã hơn 60 tuổi và hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Ngọc Hoàn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P về phân chia tài sản và quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà N.

- Bị đơn bà Trương Thị N có ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng chia QSD đất diện tích 29.318 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P là tài sản chung vợ chồng giữa bà và ông L, vì bà muốn để lại cho hai người con trai là Luân và Lĩnh. Ngoài ra bà không đồng ý ly hôn với ông L vì bà còn thương chồng, mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng, do đơn kháng cáo bà nhờ người khác làm giúp nên có thiếu nội dung này. QSD đất diện tích 29.318 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P là tài sản chung vợ chồng giữa bà và ông L hiện bà đang trực tiếp sử dụng trong đó có phần được cấp giấy chứng nhận QSD nhưng bà không xác định được vị

trí cụ thể phần đất nào đã được cấp giấy chứng nhận, do bà và ông L chuyển nhượng cho ông N nên một phần. Bà yêu cầu Tòa án xem xét việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng của ông L do ông L đang sống chung với người phụ nữ khác.

Bà N yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí cho bà do hiện nay bà đã 61 tuổi và không có nguồn thu nhập kinh tế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ L vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà N và ông L thống nhất diện tích 29.318 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P là tài sản chung vợ chồng giữa bà và ông L. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N không cung cấp chứng cứ cho Tòa án về việc ông L đang sống chung với người phụ nữ khác để xác định lỗi của ông L trong vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Do vậy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L chia QSD đất cho ông L và bà N là phù hợp theo quy định tại điều 59, điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó yêu cầu kháng cáo của bà N không có căn cứ chấp nhận. Hiện nay diện tích QSD đất 29.318 m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P là tài sản chung vợ chồng giữa bà và ông L do bà N đang quản L sử dụng, do vậy cần phải buộc bà N giao lại cho ông L phần được chia.

Ông L và bà N đều là người trên 60 tuổi tại thời điểm xét xử sơ thẩm, tại cấp phúc thẩm ông L bà N đều có yêu cầu xem xét miễn án phí theo quy định pháp luật đối với người cao tuổi. Đề nghị Tòa án tỉnh Kiên Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm số 44/2019/HNGĐ-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện P về việc buộc bà N giao ông L phần QSD đất được chia thừa B diện tích 14.659m² tọa lạc tại ấp S, xã C, huyện P, và sửa phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án chị Lê Thị Xuân T, Lê Thị Diệu H, anh Lê Minh L1, Lê Hoàng L2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[2]. Xét kháng cáo của Bà N : Tại tòa cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà N thống nhất với ông L diện tích đất 29.318m² tại ấp S, xã C, huyện P theo Tờ trích đo hiện trạng đất số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P là tài sản chung vợ chồng của ông L bà N . Giá trị QSD đất theo

chứng thư định giá số Vc 19/5/31/CT-TVAP ngày 22/5/2019 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng là 35.930.211.000đ.

L do bà N không đồng ý theo Bản án sơ thẩm chia cho ông L $\frac{1}{2}$ diện tích QSD đất do bà là người đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, ông L vi phạm quyền nghĩa vụ vợ chồng là sống chung với người phụ nữ khác, bà và các con trực tiếp canh tác và có nhiều công sức cải tạo QSD đất này, không đồng ý chia ông L $\frac{1}{2}$ mà yêu cầu cho hai người con trai là anh Luân và Lĩnh.

Xét thấy QSD đất 29.318m², tọa lạc Tổ 1, ấp S, xã C, huyện P được ông L bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bà N thừa nhận là tài sản chung vợ chồng của bà và ông L. Theo trình bày của bà N và ông L thì QSD đất trên có phần được cấp giấy chứng nhận ngày 31/5/2004 đứng tên bà N, phần do tự khai phá thêm, nhưng không xác định được phần được cấp giấy thuộc vị trí nào trong diện tích đất 29.318m². Do trước đây đã tách thửa theo chuyển nhượng với ông Phạm Văn Nên. Theo công văn số 232/UBND-NCPC ngày 26/4/2019 của Ủy Ban nhân dân huyện P xác định QSD đất 29.318m² tại ấp S, xã C, huyện P theo Tờ trích đo hiện trạng đất số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Về công sức cải tạo sử dụng đất và lỗi trong vi phạm nghĩa vụ vợ chồng của ông L bà N không yêu cầu cấp sơ thẩm xem xét khi phân chia tài sản. Tại cấp phúc thẩm ông L không thống nhất theo trình bày của bà N và yêu cầu chia QSD đất như bản án sơ thẩm, bà N không có chứng cứ hợp pháp theo yêu cầu. Đối với quan hệ hôn nhân bà N không kháng cáo và ông L xác định hiện tại không còn tình cảm vợ chồng với bà N, hai bên đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Do vậy Bản án sơ thẩm xử cho ông L bà N ly hôn và phân chia tài sản chung là QSD đất cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ là phù hợp theo quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại điều 59 Luật Hôn nhân gia đình 2014. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L và bà N xác định QSD đất 29.318m² ông L yêu cầu chia hiện do bà N trực tiếp quản L sử dụng. Bản án sơ thẩm chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ nhưng không buộc bà N có nghĩa vụ giao cho ông L diện tích đất được chia là chưa đảm bảo thi hành án.

Qua thảo luận Nghị án Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và đề nghị của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông L, không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm về việc buộc bà N giao đất được chia cho ông L sử dụng và án phí.

[3] Án phí:

Án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xét yêu cầu của ông L và bà N xin miễn án phí thuộc trường hợp người cao tuổi. Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát miễn án phí sơ thẩm ly hôn và án phí giá ngạch chia tài sản chung cho ông L, ông L được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 66.880.000đ theo biên lai thu 0003186 ngày 01/6/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện P.

Miễn án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với chia tài sản chung và án phí phúc thẩm cho bà N . Bà N được hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu 0006837 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

[4]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, các Điều 147, 165, 244, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh L được ly hôn với bà Trương Thị N .
2. Về nuôi con chung: Ông Lê Minh L và bà Trương Thị N xác nhận các con đã trưởng thành, đầy đủ năng lực hành vi không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử miễn xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông L về chia tài sản là nhà và đất diện tích 204m² tại ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Công nhận QSD đất 29.318m², tọa lạc Tổ 1, ấp S, xã C, huyện P (theo tờ trích đo địa chính chính số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P) là tài sản chung vợ chồng của ông Lê Minh L và bà Trương Thị N . Chia diện tích QSD đất cho ông L và bà N mỗi người $\frac{1}{2}$ là 14.659m². Do QSD đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên:

- Tạm giao cho ông Lê Minh L được quyền sử dụng đối với diện tích đất được chia thuộc thửa B là 14.659m² tọa lạc ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Tạm giao cho bà Trương Thị N được quyền sử dụng đối với diện tích đất được chia thuộc thửa A là 14.659m² tọa lạc ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà N có nghĩa vụ giao cho ông L QSD đất ông L được chia là thửa B diện tích 14.659m² tọa lạc ấp S, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

(Số liệu các cạnh thửa A và thửa B theo tờ trích đo địa chính chính số 74/2019 ngày 02/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P - BL số 34, đính kèm Bản án)

Ông L, bà N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông L tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Chi phí định giá QSD đất là 34.780.444 đồng, ông L và bà N mỗi người phải chịu ½ phí định giá, ông L đã nộp tạm ứng, bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L số tiền 17.390.222 đồng (mười bảy triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

5. Về án phí: Án phí sơ thẩm: miễn án phí sơ thẩm ly hôn và án phí giá ngạch chia tài sản chung cho ông L, ông L được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 66.880.000đ theo biên lai thu 0003186 ngày 01/6/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện P.

Miễn án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với chia tài sản chung và án phí phúc thẩm cho bà N . Bà N được hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu 0006837 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Hương

